

**CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỘNG CƠ HỌC TẬP
CỦA SINH VIÊN NGÀNH Y HỌC CỔ TRUYỀN
TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ**

Nguyễn Thị Hoài Trang, Châu Nhị Vân, Nguyễn Văn Hòa*

Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

**Email: nthoaitrang@ctump.edu.vn*

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Động cơ học tập (ĐCHT) là yếu tố quan trọng hình thành hoạt động học tập và ảnh hưởng đến kết quả học tập cũng như hướng phát triển của mỗi sinh viên (SV). Hiện nay, nhiều trường cao đẳng, đại học rất quan tâm về vấn đề này vì xu hướng dạy học thay đổi, lấy SV làm trung tâm, nên việc quan tâm và tích cực hóa ĐCHT của SV là điều rất cần thiết. **Mục tiêu nghiên cứu:** Xác định và đánh giá mức độ tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến ĐCHT của SV ngành Y học cổ truyền Trường Đại học Y Dược Cần Thơ. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 300 SV hệ chính quy từ năm thứ nhất đến năm thứ sáu đang học tại Trường Đại học Y Dược Cần Thơ. **Kết quả:** Không có biến quan sát bị loại khi tiến hành xác định độ tin cậy của thang đo Cronbach's Alpha; sau khi phân tích nhân tố khám phá (EFA) có 28/33 biến quan sát được chọn phân tích hồi quy và kết quả ghi nhận có 28 biến quan sát thuộc 5 nhóm nhân tố ảnh hưởng đến ĐCHT bao gồm: (1) Cá nhân; (2) Chương trình dạy học; (3) Cơ sở vật chất; (4) Gia đình; (5) Môi trường học tập. **Kết luận:** xác định được các yếu tố ảnh hưởng từ đó làm cơ

sở đề xuất một số kiến nghị để củng cố, phát triển ĐCHT cho SV nhằm nâng cao chất lượng đào tạo trong nhà trường, đặc biệt đối với ngành Y học cổ truyền.

Từ khóa: động cơ học tập, ngành y học cổ truyền.

ABSTRACT

FACTORS AFFECTING LEARNING MOTIVATION OF TRADITIONAL MEDICINE STUDENTS AT CAN THO UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY

Nguyen Thi Hoai Trang, Chau Nhi Van, Nguyen Van Hoa*

Can Tho University of Medicine and Pharmacy

Background: Learning Motivation is an important factor that generates learning activities, affects learning results and orients the development of each student. Nowadays, several colleges and universities are very interested in this issue because the teaching trend is changing, which focuses on student-centered learning, so it is very necessary to pay attention to students' learning motivation and make it more constructive. **Objectives:** The study was conducted to determine and to evaluate the factors affecting learning motivation of Traditional Medicine students at Can Tho University of Medicine and Pharmacy (CTUMP). **Materials and methods:** The data was collected by a descriptive cross-sectional study of 300 full-time Traditional Medicine students from the first-year to the sixth-year at CTUMP. **Results:** No item of observed variables was rejected when determining the reliability of the scale by Cronbach's Alpha; 28/33 items remained after exploratory factor analysis were used for further regression analysis and those items were grouped into five factors: (1) Individuals; (2) Study programmes; (3) Facilities; (4) Family and (5) Learning environment. **Conclusion:** The study identified affecting factors, thereby serving as a basis for proposing some recommendations to strengthen and foster learning motivation for students in order to improve quality education at CTUMP, especially for Traditional Medicine.

Keywords: learning motivation, Traditional Medicine.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Động cơ học tập là yếu tố tâm lý định hướng, thúc đẩy và duy trì hoạt động học tập nhằm chiếm lĩnh, thỏa mãn nhu cầu của người học [5]. Đây là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến quá trình học tập cũng như hướng phát triển của mỗi SV. Để giáo dục đạt chất lượng, cần xây dựng cho mỗi cá nhân có động cơ học tập đúng đắn. Khi có động cơ học tập tốt, SV sẽ học tập say mê, chăm chỉ, tránh kiểu học đối phó, chán học thậm chí bỏ học. Hiện nay, nhiều trường đại học rất quan tâm về vấn đề này vì xu hướng dạy học thay đổi, lấy SV làm trung tâm [1], [2], [3], [4]. Một động cơ học tập không đúng có thể tạo ra bác sĩ năng lực kém, đạo đức không đạt, vì lợi ích cá nhân mà có hành vi ảnh hưởng đến sức khỏe của người khác, hậu quả không thể lường trước. Các năm qua, SV ngành Y học cổ truyền (YHCT) Trường Đại học Y Dược Cần Thơ không ngừng nỗ lực học tập và rèn luyện để sau khi tốt nghiệp trở thành người bác sĩ có chuyên môn và trách nhiệm với xã hội. Bên cạnh đó, tác giả nhận thấy vẫn còn một bộ phận nhỏ SV xao lãng, chán học, ảnh hưởng không tốt đến kết quả học tập và chất lượng sau khi tốt nghiệp. Do đó việc quan tâm và tích cực hóa động cơ học tập của SV có vai trò rất quan trọng. Từ đó, nghiên cứu được thực hiện với Mục tiêu nghiên cứu: Xác định và đánh giá mức độ tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của SV ngành Y học cổ truyền Trường Đại học Y Dược Cần Thơ.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

- **Đối tượng nghiên cứu:** sinh viên ngành YHCT hệ chính quy từ năm thứ nhất đến năm thứ sáu đang học tập tại Trường Đại học Y Dược Cần Thơ.
- **Tiêu chuẩn chọn:** sinh viên ngành YHCT hệ chính quy từ năm thứ nhất đến năm thứ sáu tại Trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm học 2019-2020.
- **Tiêu chuẩn loại trừ:** SV không đồng ý tham gia khảo sát.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- **Thiết kế nghiên cứu:** mô tả cắt ngang.
- **Cỡ mẫu:** Để xác định cỡ mẫu, tác giả áp dụng công thức [6], [8]

$$n = \frac{Nt^2 \times 0,25}{N\varepsilon^2 + t^2 \times 0,25}$$

Với n: kích thước mẫu cần chọn, N: kích thước của tổng thể, t: hệ số tin cậy, ε : phạm vi sai số chọn mẫu.

Kích thước của tổng thể là 601 SV, độ tin cậy 95%, mức sai số 5%, nên $n = 240,2$. Với độ tin cậy 95%, $t = 2$ [6]. Trong phân tích nhân tố khám phá, xác định cỡ mẫu theo thông thường thì tỉ lệ quan sát/biến đo lường tối thiểu là 5:1, nghĩa là $n \geq 5m$ (n là cỡ mẫu, m là số câu hỏi thuộc biến phụ thuộc và biến độc lập) [6], [8]. Mô hình có $m = 40$ nên $n \geq 200$. Trong phân tích hồi quy tuyến tính, để phân tích hồi quy đạt kết quả tốt nhất thì cỡ mẫu phải thỏa mãn $n \geq 8M + 50$ (M là số biến độc lập). Mô hình có $M=6$ nên $n \geq 98$. Dựa trên các lý thuyết trên, chọn kích thước cỡ mẫu nghiên cứu là 300.

- Phương pháp chọn mẫu nghiên cứu

Chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng. Chọn mẫu ngẫu nhiên bằng bốc thăm đánh dấu, chọn trải đều các lớp chính quy, mỗi khóa chọn 50 SV. Thu thập số liệu bằng bảng khảo sát được lấy thông qua Google Forms.

- Nội dung nghiên cứu

Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu: giới tính, khóa học.

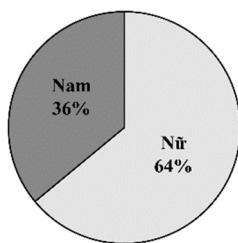
Dựa vào lược khảo tài liệu và kết quả nghiên cứu sơ bộ, xây dựng bảng câu hỏi theo thang đo Likert 5 điểm với các mức độ: 1=rất không ảnh hưởng, 2=không ảnh hưởng, 3=bình thường, 4=ảnh hưởng, 5=rất ảnh hưởng (biến độc lập) và 1=rất không đồng ý, 2=không đồng ý, 3=bình thường, 4=đồng ý, 5=rất đồng ý (biến phụ thuộc). Với 33 biến quan sát, cụ thể gồm 6 biến độc lập gồm: cá nhân (6 biến); Cơ sở vật chất (6 biến); môi trường học tập (6 biến); chương trình đào tạo (5 biến); chất lượng giảng viên (5 biến); gia đình (5 biến) và 1 biến phụ thuộc: động cơ học tập (7 biến).

Đánh giá mức độ tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến ĐCHT bằng phần mềm SPSS 20.0: Đánh giá độ tin cậy Cronbach's Alpha của các thang đo. Thực hiện phân tích nhân tố khám phá EFA để đánh giá, kiểm định thang đo, độ tin cậy của các biến. Loại bỏ các biến không đạt chuẩn và sử dụng phương pháp hồi quy. Tổng kết hệ số tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến ĐCHT của SV.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu

Trong 300 SV tham gia nghiên cứu có 108 là SV nam (chiếm 36%), và 192 là SV nữ (chiếm 64%). Số lượng sinh viên ở các khóa được chọn bằng nhau (50 SV/khóa) nên tỷ lệ như nhau đối với tất cả các khóa (16,67%), biểu đồ 1.



Biểu đồ 1: Đặc điểm về giới tính của SV tham gia nghiên cứu

3.2. Xác định và đánh giá mức độ tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của SV ngành YHCT

- Kết quả kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha

Thực hiện kiểm định lần 1 với 7 thang đo và 40 biến nhằm tìm ra các câu hỏi cần giữ lại và những câu hỏi cần bỏ đi, hay nói cách khác phương pháp này giúp loại đi những biến quan sát và thang đo không phù hợp [6]. Cụ thể, các biến quan sát sẽ được chọn khi thoả 2 điều kiện: (1) Hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3; (2) Hệ số Cronbach's Alpha (α) từ 0,6 trở lên [9].

Bảng 1. Cronbach's Alpha của các yếu tố nghiên cứu

Kí hiệu	Tên biến	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Nhóm Cơ sở vật chất (CSVC): Cronbach's Alpha = 0,902			
CSVC_1	Hệ thống phòng học, thực hành khang trang	0,764	0,879
CSVC_2	Diện tích phòng học, thực hành đáp ứng với số lượng sinh viên	0,735	0,884
CSVC_3	Trang thiết bị dạy và học đầy đủ, hiện đại	0,808	0,873
CSVC_4	Thư viện có đầy đủ nguồn tài liệu tham khảo	0,662	0,895
CSVC_5	Dịch vụ hỗ trợ học tập đầy đủ	0,758	0,880
CSVC_6	Dịch vụ tiện ích giải trí	0,665	0,894
Nhóm Môi trường học tập (MT): Cronbach's Alpha = 0,857			
MT_1	Các thành viên trong lớp đoàn kết	0,717	0,819
MT_2	Cổ vấn học tập quan tâm đến lớp	0,677	0,827
MT_3	Sự động viên, giúp đỡ của bạn bè	0,689	0,825
MT_4	Sự cạnh tranh của các cá nhân trong lớp	0,521	0,856
MT_5	Phong trào Nghiên cứu khoa học - Hợp tác quốc tế	0,655	0,832
MT_6	Các hoạt động của Đoàn - Hội sinh viên	0,625	0,837
Nhóm Chương trình đào tạo (CTDT): Cronbach's Alpha = 0,941			
CTDT_1	Cảm thấy hài lòng về chuyên ngành đào tạo	0,829	0,929
CTDT_2	Nội dung chương trình đào tạo có dung lượng hợp lý	0,861	0,923
CTDT_3	Đáp ứng các yêu cầu phát triển nghề nghiệp	0,845	0,926
CTDT_4	Dễ dàng lựa chọn nội dung, thứ tự học phần phù hợp với bản thân	0,807	0,933
CTDT_5	Nội dung đào tạo luôn được đổi mới, nâng cao để phù hợp với nhu cầu của sinh viên	0,859	0,924
Nhóm Chất lượng giảng viên (GV): Cronbach's Alpha = 0,966			
GV_1	GV có kiến thức chuyên môn sâu rộng	0,903	0,959
GV_2	GV có phương pháp truyền tải sinh động	0,853	0,967
GV_3	GV sẵn sàng chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm	0,939	0,953

Kí hiệu	Tên biến	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
GV_4	GV luôn trao đổi và hồi đáp các thắc mắc của SV nhanh chóng	0,930	0,954
GV_5	GV có đạo đức, uy tín, tác phong	0,897	0,959
Nhóm Cá nhân (CN): Cronbach's Alpha = 0,945			
CN_1	Ý thức tự giác học tập	0,816	0,936
CN_2	Hứng thú học tập	0,855	0,931
CN_3	Niềm tin vào chuyên ngành đang theo học	0,830	0,935
CN_4	Khả năng học tập của bản thân	0,848	0,933
CN_5	Ý thức tự khẳng định năng lực học tập của bản thân	0,841	0,933
CN_6	Nhận thức được nghề nghiệp trong tương lai yêu cầu mức tri thức cao	0,802	0,938
Nhóm Gia đình (GD): Cronbach's Alpha = 0,797			
GD_1	Sự quan tâm, chăm sóc của gia đình	0,581	0,758
GD_2	Sự kỳ vọng của gia đình	0,665	0,732
GD_3	Định hướng nghề nghiệp của gia đình	0,638	0,741
GD_4	Sự động viên, thông cảm của gia đình	0,493	0,788
GD_5	Truyền thống học tập của gia đình, dòng họ	0,533	0,774
Nhóm ĐCHT (BH): Cronbach's Alpha = 0,928			
BH_1	Luôn xây dựng kế hoạch học tập cho bản thân	0,776	0,916
BH_2	Luôn ứng dụng lý thuyết vào thực tế	0,753	0,918
BH_3	Luôn đi học đầy đủ, đúng giờ, tập trung nghe giảng	0,737	0,920
BH_4	Luôn tích cực, sáng tạo để tiếp nhận kiến thức	0,792	0,915
BH_5	Có ý thức tự học cao	0,751	0,919
BH_6	Sẵn sàng vượt qua khó khăn để đạt kết quả học tập cao nhất	0,830	0,911
BH_7	Luôn tìm mọi cơ hội và hình thức nhằm nâng cao tầm hiểu biết của bản thân về chuyên ngành	0,758	0,918

Nhận xét: Kết quả không có biến quan sát nào bị loại khỏi bộ dữ liệu. Cronbach's Alpha của các thành phần đều $> 0,6$ nên thang đo này đạt tiêu chuẩn. Hơn nữa các biến đều có hệ số tương quan tương đối tốt ($> 0,3$) nên các biến phù hợp và đạt độ tin cậy [6]. Vì vậy có thể đưa các biến này vào phân tích nhân tố.

- Phân tích nhân tố khám phá EFA

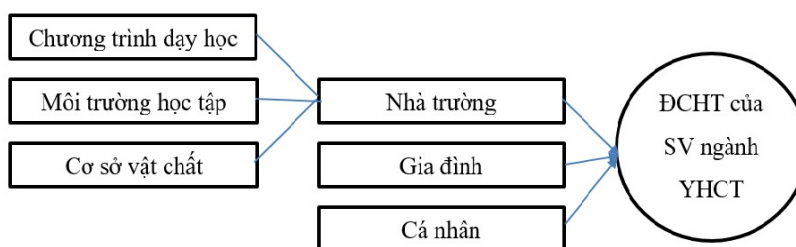
Trong phân tích nhân tố EFA, các chỉ số quan trọng bao gồm: (1) Chỉ số KMO: là chỉ số dùng để xem xét sự thích hợp của phân tích nhân tố. Trị số của KMO lớn (giữa 0,5 và 1) là điều kiện đủ để cho thấy phân tích nhân tố là phù hợp. Nếu chỉ số KMO $< 0,5$ thì phân tích nhân tố có khả năng không thích hợp với các dữ liệu; (2) Hệ số tải nhân tố: là hệ số tương quan đơn giữa các biến và các nhân tố. Hệ số tải nhân tố $> 0,3$ được xem là mức tối thiểu; $> 0,4$ được xem là quan trọng và $\geq 0,5$ được xem là có ý nghĩa thực tiễn; (3) Thang đo được chấp nhận khi tổng phương sai trích lớn hơn 50%; (4) Hệ số Eigenvalue đại diện cho phần biến thiên được giải thích bởi mỗi nhân tố. Những nhân tố có hệ số Eigenvalue > 1 sẽ được giữ lại trong mô hình phân tích [6].

Bảng 2. Các nhân tố và các biến quan sát sau kết quả phân tích nhân tố khám phá

Nhân tố	Các quan sát sắp theo hệ số tải nhân tố	Hệ số Eigenvalues	Hệ số KMO	Tổng phương sai trích đạt
Chương trình đào tạo; Chất lượng giảng viên	CTDT_3, GV_3, GV_1, CTDT_2, GV_2, CTDT_5, GV_4, CTDT_1, GV_5, CTDT_4	14,383	0,951	74,137%
Cá nhân	CN_4, CN_2, CN_1, CN_3, CN_5, CN_6	2,064		
Cơ sở vật chất	CSVC_4, CSVC_1, CSVC_2, CSVC_6, CSVC_3, CSVC_5	1,713		
Môi trường học tập	MT_6, MT_5, MT_4	1,545		
Gia đình	GD_5, GD_4, GD_3	1,053		
ĐCHT	BH_6, BH_4, BH_1, BH_7, BH_5, BH_2, BH_3	4,894	0,926	69,917%

Nhận xét: Có sự tương đồng giữa nhóm biến Chương trình đào tạo (CTDT) và Chất lượng giảng viên; do đó yếu tố mới được đặt tên là Chương trình dạy học thay thế cho hai yếu tố này. Có 28 trong 33 biến độc lập của thang đo được nhóm thành 5 nhân tố có ý nghĩa thực tiễn vì có hệ số tải nhân tố của các biến đều lớn hơn 0,5. Hệ số KMO = 0,951 > 0,5 nên phân tích EFA phù hợp với dữ liệu. Tổng phương sai trích đạt 74,137% > 50% thể hiện rằng các nhân tố giải thích được 74,137% dữ liệu nghiên cứu và sẽ được giữ lại trong mô hình nghiên cứu do có hệ số Eigenvalues > 1; Có 7 biến phụ thuộc của thang đo tạo thành 1 nhân tố duy nhất tại điểm dừng Eigenvalue = 4.894 > 1, phương sai trích đạt = 69,917%; Hệ số tải nhân tố của các biến đều lớn hơn 0,5; Hệ số KMO = 0,926 > 0,5.

Như vậy, từ mô hình ban đầu 40 biến quan sát thuộc 6 biến độc lập và một biến phụ thuộc, thông qua kiểm định Cronbach's Alpha và phân tích EFA, có 5 biến quan sát bị loại. Kết quả nghiên cứu khẳng định 28 biến quan sát thuộc 5 nhóm đã đại diện được cho các khái niệm nghiên cứu cần phải đo - chính là các yếu tố ảnh hưởng đến ĐCHT của SV ngành YHCT. Từ kết quả trên, mô hình nghiên cứu điều chỉnh như sau:



Sơ đồ 1: Mô hình nghiên cứu điều chỉnh

- Kết quả phân tích hồi quy

Phương pháp hồi quy tuyến tính xác định mức ý nghĩa và mối tương quan tuyến tính của các biến trong mô hình nghiên cứu. Hệ số Beta của một nhân tố nào càng lớn thì nhân tố đó có ảnh hưởng càng lớn đến ĐCHT của SV.

Bảng 3. Kết quả phân tích hồi quy

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	Sig.	VIF
	Beta	Sai số chuẩn	Beta		
(hằng số)	0,737	0,136		0,000	
Cá nhân	0,396	0,046	0,476	0,000	2,502
Chương trình dạy học	0,127	0,046	0,152	0,006	2,443
Cơ sở vật chất	0,096	0,044	0,108	0,031	2,004
Gia đình	0,096	0,039	0,106	0,016	1,537
Môi trường học tập	0,092	0,041	0,098	0,027	1,589

Nhận xét: Có 5 nhân tố tác động đến ĐCHT của SV theo thứ tự từ, gồm có: Cá nhân có ảnh hưởng lớn nhất với hệ số $\beta = 0,476$; tiếp theo Chương trình dạy học cao thứ hai với hệ số $\beta = 0,152$; Cơ sở vật chất có hệ số $\beta = 0,108$; Gia đình có hệ số $\beta = 0,106$ và cuối cùng là biến Môi trường học tập với hệ số $\beta = 0,098$.

IV. BÀN LUẬN

4.1. Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu

Trong 300 SV tham gia nghiên cứu, tỷ lệ SV nữ (64%) trội hơn so với SV nam (36%). Dựa theo danh sách SV năm học 2019-2020 thì tổng số SV nữ cũng chiếm tỷ lệ cao hơn (65,22%). Số lượng sinh viên ở các khóa tham gia nghiên cứu được chọn bằng nhau nên tỷ lệ như nhau đối với tất cả các khóa (16,67%), điều này giúp lấy ý kiến đầy đủ các khối SV ngành YHCT.

4.2. Xác định và đánh giá mức độ tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của SV ngành YHCT

SV đánh giá yếu tố cá nhân có ảnh hưởng nhiều nhất đến ĐCHT của bản thân; sau đó là nhóm yếu tố chương trình dạy học (bao gồm CTĐT, chất lượng GV), cơ sở vật chất, gia đình; nhân tố tác động yếu nhất là môi trường học tập. Từ đó, khoa và trường có cái nhìn tổng quát về nhóm các yếu tố tác động đến ĐCHT của SV ngành YHCT.

ĐCHT của SV chịu tác động rất mạnh mẽ bởi yếu tố cá nhân. Ý thức và khả năng học tập là nền tảng giúp SV duy trì ĐCHT của bản thân trong suốt quá trình học tập. Nền tảng không vững chắc sẽ gây khó khăn trong quá trình tiếp thu kiến thức, từ đó hình thành tâm lý chán nản. Tầm quan trọng của yếu tố này còn thể hiện qua mức điểm tuyển sinh đầu vào của trường, ngành Y yêu cầu SV có khả năng học tập cao hơn so với các ngành khác. Sự hứng thú học tập và niềm tin vào chuyên ngành là yếu tố cần thiết để nuôi dưỡng, củng cố các ĐCHT tích cực, giúp SV tìm cách khắc phục những khó khăn để thực hiện mục tiêu của bản thân. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Phạm Văn Sỹ (2012) rằng yếu tố ảnh hưởng nhiều đến ĐCHT của SV là niềm đam mê, hứng thú học tập [4].

Trong các yếu tố khách quan, nhóm yếu tố Chương trình dạy học có tác động nhiều đến ĐCHT của SV ngành YHCT. GV là những người trực tiếp dạy kiến thức, truyền “ngọn lửa” đam mê để SV có hứng thú học tập, xác định mục tiêu của mình để có ĐCHT đúng đắn. GV có kiến thức chuyên môn sâu rộng và phương pháp truyền tải sinh động sẽ ảnh hưởng đến ĐCHT bởi đây là yếu tố liên quan trực tiếp đến hiệu quả thu nhận những kiến thức của SV. Đồng thời, GV có đạo đức, uy tín, tác phong gương mẫu cho SV noi theo, để sau này trở thành bác sĩ có ý thức phục vụ xã hội. Theo kết quả nghiên cứu, chất lượng GV luôn đi liền với nội dung CTĐT để thực hiện hiệu quả chương trình dạy học. CTĐT quyết định khối lượng tri thức SV cần học, do đó CTĐT có dung lượng hợp lý và nội dung đào

tạo được đổi mới sẽ tác động đến ĐCHT của SV. Từ năm 2013, Trường Đại học Y Dược Cần Thơ bắt đầu triển khai hình thức học tín chỉ, SV có thể lựa chọn thứ tự học phần phù hợp với bản thân thông qua việc lập kế hoạch học tập ngay từ đầu năm học, đầu học kỳ với sự hỗ trợ của cố vấn học tập. Việc tự sắp xếp lộ trình học cho bản thân sẽ kích thích sự tích cực trong học tập, giúp SV có thêm ĐCHT mạnh mẽ. Kết quả nghiên cứu của tác giả tương đồng với kết quả của Nguyễn Bá Châu (2018) [1], Hoàng Thị Mỹ Nga và cộng sự (2016) [2], Nguyễn Trọng Nhân và cộng sự (2014) [3], Trần Hải Yến (2014) [7]; qua đó cho thấy đối với người học, chất lượng GV và nội dung CTĐT có ảnh hưởng nhiều đến ĐCHT của họ.

Về cơ sở vật chất, Thư viện có đầy đủ nguồn tài liệu tham khảo ảnh hưởng đến ĐCHT của SV bởi việc học và phát triển khả năng tự học của SV phụ thuộc rất nhiều bởi nguồn tài liệu học tập. Yếu tố về chất lượng phòng học, phòng thực hành tác động đến ĐCHT của SV. Tại các cơ sở thực hành, SV đều được trang bị các phòng học, tuy nhiên diện tích phòng học tại các BV chưa đủ rộng để đáp ứng với số lượng SV; đặc biệt là khi nhiều đối tượng SV cùng thực hành tại một địa điểm sẽ dẫn đến tình trạng thiếu phòng học.

Gia đình là một trong những tiền đề hình thành nên ĐCHT của SV, đồng thời cũng là yếu tố ảnh hưởng đến ĐCHT của SV trong quá trình học tập. Tuy nhiên SV ngành YHCT phần lớn sống xa nhà, độc lập với gia đình nên sự ảnh hưởng của nhóm yếu tố này đến ĐCHT không được SV đánh giá cao. Một bộ phận SV có truyền thống học tập của gia đình làm trong lĩnh vực Y khoa hoặc YHCT, chính định hướng và truyền thống học tập này thôi thúc SV phát triển ĐCHT. Sinh viên ngành Y nói chung ngoài tham gia học tập lý thuyết, đặc thù học trên lâm sàng và trực gác tại các bệnh viện chiếm hầu hết thời gian nên sự động viên, thông cảm của gia đình là nguồn tiếp sức cho niềm tin và ĐCHT của họ.

Các yếu tố về môi trường học tập được đánh giá ảnh hưởng mức thấp đến ĐCHT. Hiện nay, hoạt động ngoại khóa của SV ngành YHCT đã có sự gắn kết với hoạt động học tập của SV nhưng cần đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động của các câu lạc bộ, đặc biệt là câu lạc bộ liên quan đến chuyên ngành để SV vừa vui chơi vừa rèn luyện các kỹ năng chuyên môn, có những trải nghiệm liên quan đến học tập nhằm tạo ĐCHT tốt. Kết quả nghiên cứu này có sự khác biệt với nghiên cứu của Hoàng Thị Mỹ Nga và cộng sự (2016) trên các SV khoa Kinh tế, Đại học Cần Thơ; do tính chất hoạt động học tập của khối ngành Y tập trung vào học kiến thức và dành thời gian đi lâm sàng nên các hoạt động Đoàn – Hội ít có tác động mạnh mẽ như SV khoa Kinh tế [2]. Một hoạt động đặc trưng của SV nhằm giúp cho họ tự lĩnh hội và mở rộng tri thức là nghiên cứu khoa học – hợp tác quốc tế. Hiện nay, nhà Trường đang có nhiều chính sách để đẩy mạnh các hoạt động này của SV nhưng kết quả chưa cao.

V. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu ghi nhận có 28 biến quan sát thuộc 5 nhân tố ảnh hưởng đến ĐCHT của SV ngành YHCT, xếp theo thứ tự ảnh hưởng bao gồm: (1) Cá nhân; (2) Chương trình dạy học; (3) Cơ sở vật chất; (4) Gia đình và (5) Môi trường học tập được xác định là có tác động thuận chiều đến động cơ học tập của SV ngành YHCT. Nghiên cứu đã xác định được các nhân tố ảnh hưởng ĐCHT của SV ngành YHCT, từ đó làm cơ sở đề xuất một số kiến nghị nhằm củng cố và phát triển động cơ học tập cho sinh viên như: SV cần xây dựng cho bản thân kế hoạch học tập phù hợp với năng lực và nỗ lực để hoàn thành mục tiêu đề ra; Nhà trường cần nâng cao chất lượng GV và CTĐT, hoàn thiện cơ sở vật chất phục vụ việc dạy và học, đồng thời tăng cường các hoạt động ngoại khóa nhằm tạo hứng thú trong học tập; Gia đình cần quan tâm, động viên tinh thần và phối hợp với nhà trường khi SV gặp

các vấn đề tiêu cực trong học tập và đời sống.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Bá Châu (2018), Nghiên cứu thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của sinh viên trường Đại học Hồng Đức, *Tạp chí Giáo dục*, số đặc biệt tháng 6/2018, tr.147-150.
2. Hoàng Thị Mỹ Nga và cộng sự (2016), Phân tích các nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên kinh tế trường Đại học Cần Thơ, *Tạp chí Khoa học trường Đại học Cần Thơ*, phần D, số 46, tr.107-115.
3. Nguyễn Trọng Nhân, Trương Thị Kim Thủy (2014), Những nhân tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của sinh viên ngành Việt Nam học trường Đại học Cần Thơ, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, số 33, tr.106-113.
4. Phạm Văn Sỹ (2012), *Động cơ học tập của sinh viên trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh*, luận văn Thạc sĩ Tâm lý học trường Đại học sư phạm TP. Hồ Chí Minh.
5. Trần Quốc Thành (2016), *Giáo trình Tâm lý học giáo dục*, NXB Đại học sư phạm.
6. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Nọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS tập 1*, NXB Hồng Đức.
7. Trần Hải Yến (2014), *Động cơ học tập của sinh viên học đại học thứ hai tại trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh*, luận văn Thạc sĩ Tâm lý học trường Đại học sư phạm TP. Hồ Chí Minh, tr. 26,36-38.
8. Hair J, Black B, Babin B, Anderson R (2010). *Multivariate Data Analysis*. 7th ed. Prentice-Hall; 2010.
9. Nunnally, J.C. and Bernstein, I.H. (1994), The Assessment of Reliability. *Psychometric Theory*, Vol 3, pp. 248-292.

(Ngày nhận bài: 26/5/2021 – Ngày duyệt đăng: 01/7/2021)
